TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIÊT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/DS-ST
Ngày: 29-9-2023
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ THỌ

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hà Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Chín

2. Bà Lưu Thị Kim Thanh

-*Thư ký phiên toà:* Bà Trần Thị Lan Anh - Thư Toà án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

-*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa*: Bà Đỗ Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 163/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2021 về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T - sinh năm 1943.

Địa chỉ: Số nhà 11, tổ 4A, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

Bị đơn: Bà Trần Thị C - sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số nhà 09, tổ 4A, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phù Thọ. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Uỷ ban nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ: Phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc S - Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc L - Chức vụ: Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường Ủy ban nhân dân thanh phố V. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Tài N - sinh năm 1952.

Địa chỉ: tổ 4A, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Tài T - sinh năm 1976.

Địa chỉ: Xóm X, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.. (Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt)

4. Anh Nguyễn Tài N - sinh năm 1979.

Địa chỉ: tổ 4A, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

5. Ông N Xuân D - sinh năm 1942.

Địa chỉ: Tổ 4A, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

6. Anh N Xuân L - sinh năm 2001.

Địa chỉ: Tổ 4A, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông N Xuân D, anh N Xuân L: Bà Phùng Thị Cẩm T - sinh năm 1975

Địa chỉ: Tổ 4A, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, những lời trình bày tiếp theo tại Toà án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Gia đình bà sống tại gian nhà tập thể của Công ty tại phố S, phường T, thành phố V từ những năm 1980. Sau đó có hộ bà Trần Thị C cũng về sống tại phố S. Từ năm 1990 khi nhà bà C làm xong nhà, gia đình bà có xây 1 bức tường đằng sau ngăn cách giữa hai nhà. Năm 1998, gia đình bà làm nhà tạm có để lại một khe đất rộng 0,15 mét giáp nhà bà C để mở cửa sổ và cửa ra vào cho thoáng và có xây luôn một bức tường đằng trước ngăn cách.

Ngày 23/5/1998, gia đình bà được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ quyết định cấp đất ở 161m^2 tại phố S, phường T, V , Phú Thọ (theo chủ hộ là ông N Xuân D) theo chỉ giới ABCD thể hiện trong biên bản kiểm tra hiện trạng của Ủy ban nhân dân phường T và đã được Ủy ban nhân dân thành phố V và Sở địa chính thẩm định và thống nhất trình duyệt.

Ngày 26/8/2001, gia đình bà làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 191,4 m^2 và đã được nhà nước đồng ý có biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất và hồ sơ kỹ thuật thửa đất kèm theo.

Đến năm 2002, Công ty cấp nước mới triển khai cấp nước sạch đến toàn thành phố, trong đó có nhà bà và nhà bà C. Khi làm nhà, bà C không nghĩ sau này có nước máy nên không để chờ sẵn đường ống nước vì nếu đi đường ống nước trong nhà sẽ phải đục tường nhà rất phức tạp. Bà C có sang nhà bà hỏi cho đi nhờ đường nước và khe đất 0,15 mét giữa hai nhà. Vì tình nghĩa hàng xóm nên gia đình bà đã đồng ý cho đi nhờ đường nước bên phần đất nhà bà.

Gia đình bà được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 795396 do UBND thành phố V cấp ngày 06/4/2004, bản đồ số 19, thửa số 138, diện

tích đất ở lâu dài 191,4m^2. Năm 1998, gia đình bà đã xây nhà trên mảnh đất đó 1 phần và có xây tường rào giáp ranh giữa hai nhà ở phần trước và sau nhà ngăn cách mốc giới giữa nhà bà và nhà bà Trần Thị C. Thời điểm đó nhà bà C cũng đã xây nhà kiên cố và xây hết phần đất của mình là 75,2m^2.

Ngày 28/5/2021, tại Văn phòng công chứng V , gia đình bà đã thống nhất và ký hợp đồng cho tặng cháu bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để xây nhà. Trong quá trình làm hồ sơ, cán bộ địa chính thành phố và cán bộ địa chính phường xuống đo thực địa thì bà C tuyên bố: "phần đất đặt đường ống nước trước kia bà xin đi nhờ thuộc về đất nhà bà" và không chịu di chuyển đường ống nước ra khỏi khuôn viên đất nhà bà, không đồng ý ký giáp ranh để hoàn thiện hồ sơ. Ngày 16/7/2021 và ngày 09/8/2021, Ủy ban nhân dân phường Thọ Sơn đã tiến hành hòa giải nội dung này nhưng không thành. Bà đã làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố V buộc bà Trần Thị C di chuyển đường ống nước ra khỏi khuôn viên đất nhà bà.

Sau khi được thông báo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc thì bà được biết khe đất theo hiện trạng giáp ranh giữa thửa đất 137 và thửa đất 138, tờ bản đồ số 19 của nhà bà C và nhà bà có diện tích 4,3m^2. Bà khẳng định diện tích đất trên thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 19 thuộc quyền sử dụng của gia đình bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà. Nay bà yêu cầu gia đình bà C phải trả cho gia đình bà diện tích đất 4,3m^2 trên và buộc gia đình bà C phải tháo dỡ đường nước máy sinh hoạt trên phần đất trên.

Bị đơn, bà Trần Thị C trình bày: Đề nghị Tòa án xét giải quyết thấu tình đạt lý theo pháp lý có mang tính lịch sử thời gian cấp đất từ năm 1990 để lại, phần đất (khe rãnh) giáp ranh giữa hộ bà T và hộ nhà bà là 15cm. Bà xin minh chứng ba nội dung sau đây để khẳng định phần đất (khe đất 15 cm đó) không thuộc phần đất của bà T, ông D mà thuộc phần đất của 5 hộ.

Thứ nhất, phần đất (khe đất 15 cm) đó thuộc 5 hộ: ông bà H , ông bà T , ông bà C , ông bà T M và ông bà T C. Khi đo cấp phân chia cho từng hộ lấy mốc điểm đầu là lắp máy số 3 điểm cuối nhà cấp bốn tập thể bà T D mua lại, mỗi nhà được cấp là 5 mét chiều rộng và sâu 15 mét = 75 m2/hộ thừa ra 15 cm. Năm hộ đồng ý bằng văn bản để lại cho bà C sử dụng để lắp ống nước và nhân chứng được được phường T mời họp hòa giải ngày 16/7/2021 công nhận. Bà đã sử dụng lắp nước theo Hợp đồng số 141R/KH/CN ngày 09/7/2002 đến nay không có tranh chấp gì. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T cấp năm 2004 sau hai năm bà lắp đường ống nước, khi cấp bà cũng không được ký hộ giáp ranh.

Thứ hai, khi xây nhà nào cũng được Phường giao mốc giới thực địa. Nhà bà xây từ năm 1990 đã mở cửa sổ ra khe đất lấy không khí. Bà T D xây sau khi xây ông D sang đề cập với chồng bà là: Chú cho anh xây sát vào tường nhà chú cho vững thì chồng bà trả lời: Không đồng ý, đất nhà bác được cấp đến đâu bác xây đến đó, ông D T đã chủ động chừa lại khe đất đó. Nếu phải phần đất được cấp nhà bà T D chắc chắn ông bà sẽ không chừa lại.

Thứ ba, ngày 09/6/2021, ông bà T D làm thủ tục chuyển nhượng cho cháu L (con bà T), khoảng 13 giờ, bà T chủ hộ, cháu L và anh T địa chính phường sang nhà bà. Bà T, cháu L vào nhà bà còn anh T đứng ngoài xin chữ ký nhà bà giáp ranh,

chồng bà hỏi kỹ có phải ghi rõ khe đất thuộc bên bà trước khi ký không bà T trả lời ông không phải ghi việc đo đạc đo từ tường xây nhà bà T không có phần khe rãnh thuộc ông bà. Như vậy, bà T chủ hộ đã nhận đủ phần đất của mình chứng kiến có anh T địa chính và cháu L.

Từ ba nội dung trên đây, bà khẳng định khe đất không thuộc của ông bà T D. Vây bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết thấu tình, đạt lý đúng pháp luật mang dấu ấn lịch sử khỏi thiệt thòi quyền lợi của công dân. Bà đề nghị:

Phần khe đất bà lắp đường ống nước của 5 hộ để lại cho bà là của bà.

Theo phường hòa giải của phố, phường, nếu hai bên không đồng ý 15 cm khe đất đó chia đôi ½ cho mỗi bên gia đình, bà đồng ý tại cuộc họp ngày 09/8/2021.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Tài T trình bày:

Bà Trần Thị C và ông Nguyễn Tài N là cha mẹ đẻ của anh. Ngày 19/8/2004 Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ1512 đứng tên hộ bà Trần Thị C đối với thửa đất số 137, tờ bản đồ số 19, diện tích 75,2m^2 tại tổ 4A, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ thì anh đã chuyển khẩu về khối 1, phường T, thị xã C, tỉnh Nghệ An vào năm 2001. Đến năm 2014 thì anh chuyển khẩu về xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An cho đến nay. Thời điểm cấp giấy trên thi anh không sinh sống ở Phú Thọ. Nay bà T khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất là phần khe giữa thửa đất số 137, tờ bản đồ 19, diện tích 75,2m^2 tại tổ 4A, phố Sông Thao, phường Thọ Sơn do bà Trần Thị C đứng tên với thửa đất số 138, tờ bản đồ số 19, diện tích 191,4m^2 tại tổ 4A, phố Sông Thao, phường Thọ Sơn do Ủy ban nhân dân hành phố Vcấp cho hộ ông N Xuân D thi anh không có ý kiến gì. Vì thời điểm cấp giấy của hộ bà Trần Thị C thì anh không còn sinh sống tại thành phố V mà đã chuyển khẩu về Nghệ An nên anh không biết cụ thể như thế nào. Anh đề nghị Tòa án không triệu tập anh để làm việc. Do điều kiện công việc thường xuyên phải đi công tác nên không thể có mặt theo giấy báo của Tòa án. Vì vậy anh đề nghị cho anh được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc do Tòa án triệu tập và xem xét đến lời trình bày của anh để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Tài N trình bày:

Anh là con trai của ông Nguyễn Tài N và bà Trần Thị C. Nay bà Nguyễn Thị Minh T khởi kiện yêu cầu gia đình anh phải di dời đường nước máy sinh hoạt nằm ở khe đất 0,15cm giữa hai gia đình, quan điểm của anh không đồng ý vì các lý do sau:

Thứ nhất, trước hết xác định nguồn gốc có 15 cm nhà anh đang sử dụng đường ống nước sinh hoạt là cả băng gồm 5 hộ khi địa chính thành phố và phường T đo đạc để phân chia mỗi hộ 5 mét có điểm đầu lắp máy số 3 điểm cuối là nhà cấp 4 bà T giữ nguyên để xin 4 hộ thừa 15 cm nhà bà C được 4 nhà đồng ý nhượng lại cho bà C sử dụng (có văn bản 4 hộ ký đồng ý tại thời điểm năm 1990).

Thứ hai, được sự đồng ý của 4 hộ năm 2002 thành phố có nước máy lắp nước dẫn nhà anh lắp hệ thống ống vào khe rãnh để lấy nước sinh hoạt, năm 2004 bà T mới có bìa đỏ. (Vậy ống nước nhà anh đã lắp trước 2 năm khi có bìa đỏ bà T không có ý kiến gì về 15 cm đất đó mà gia đình anh cũng không được ký ranh giới đó).

Thứ ba, nhà anh xây nhà năm 1990 khi được cấp đất mãi đến năm 1998 nhà bà T mới xây nhà. Khi xây ông D chồng bà T sang bảo bố anh xin xây sát vào nhà anh. Bố anh trả lời ông bà được cấp đất đến đâu thì xây đến đó. Nhà bà T đã bỏ lại khe rãnh đó nếu của ông bà T chắc chắn ông bà sẽ không chừa lại khe đó.

Thứ tư, khi làm thủ tục chuyển nhượng cho cháu, bà T, cháu bà T và địa chính phường sang xin bố anh ký xác nhận giáp ranh, bố anh hỏi có đo khe rãnh đó nếu cần bố anh ghi trước khi ký khe rãnh đó không phải là của bà T cà 3 đều nói phần đó xác định diện tích đo từ tường hiện có của bà T không đo rãnh đó.

Từ bốn điểm trên, anh cùng gia đình xác định, khe rãnh đó không thuộc phần đất nhà bà T cũng không thuộc phần đất nhà anh, phần thừa thuộc nhà nước. Vậy quan điểm của anh tán thành hòa giải của phường hai bên không nhường nhịn thì chia đôi khe rãnh 15 cm mỗi hộ 7,5 cm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Tài N trình bày:

Tại Quyết định số 877-QĐ UB ngày 31/7/1990 Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì đồng ý duyệt giao đất hợp thức cho 05 hộ thuộc phường Thọ Sơn gồm 5 nhân khẩu (vị trí ô đất là ô số 5). Sau đó gia đình ông làm mọi thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định đối với thửa đất số 137, tờ bản đồ số 19 thuộc tổ 4A, phố S, phường T, thành phố V. Đến ngày 19/8/2004 Ủy ban nhân dân thành phố V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 154291 đứng tên hộ bà Trần Thị C theo Quyết định số 5124/QĐ-UB ngày 19/8/2004. Tại thời điểm giao đất năm 1990, hộ bà C gồm 5 khẩu: Bà Trần Thị C là chủ hộ, ông Nguyễn Tài N là chồng bà C, anh Nguyễn Tài T, anh Nguyễn Tài T và anh Nguyễn Tài N đều là con trai chủ hộ. Từ khi cấp đất gia đình ông đã xây nhà từ năm 1990, khi cấp đất cho các hộ thì có dồn đất lại và có thừa 15cm. Khi đó gia đình ông không làm thủ tục hợp thức15 cm đất này vào trong thửa đất của gia đình. Năm 2002, Công ty cấp nước Phú Thọ cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân và gia đình ông có ký Hợp đồng cung cấp tiêu thụ nước máy với Công ty vào ngày 09/7/2002. Sau đó Công ty và gia đình có kéo đường nước sinh hoạt bằng ống kẽm phi 15 chạy kéo dài dọc theo tường nhà nằm trên phần đất thừa 15cm tiếp giáp với gia đình nhà bà T, ông D và bám vào tường nhà ông chạy lên tầng ba nhà ông. Từ khi lắp đường nước đến tháng 6/2021 giữa hai gia đình không xảy ra tranh chấp gì đối với phần đất thừa 15cm tiếp giáp mặt đường. Cho đến khi gia đình ông bà T, D làm thủ tục tặng cho cháu là N Xuân L quyền sử dụng đất thì mới phát sinh tranh chấp. Ông cho rằng bà T đã nhận đủ đất từ mép tường nhà bà T (15cm đất thừa không thuộc phần đất hộ bà T). Nay bà T khởi kiện yêu cầu gia đình ông phải tháo dỡ đường ống nước kéo dài từ mép tường đến hết đất để trả lại toàn bộ diện tích đất 15 cm quan điểm của ông đề nghị Tòa án giải quyết theo hòa giải của Ủy ban nhân dân phường T là chia đôi mỗi nhà 7,5cm mặt đường kéo dài đến hết phần đất của hai hộ.

Bà Phùng Thị Cẩm T là người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N Xuân D và anh N Xuân L trình bày:

Từ những năm 1980, gia đình bà T, ông D đã được Công ty xây dựng số 22 thuộc Tổng công ty xây dựng Scấp cho 1 gian nhà tập thể và sau đó gia đình có đóng tiền mua thanh lý gian nhà đó.

Ngày 23/5/1998, gia đình bà T được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ quyết định cấp đất ở 161m^2 tại gian nhà cấp bốn tập thể nay thuộc phố S, phường T, V, Phú Thọ (theo chủ hộ là ông N Xuân D) theo chỉ giới ABCD thể hiện trong biên bản kiểm tra hiện trạng của Ủy ban nhân dân phường Tvà đã được Ủy ban nhân dân thành phố Vvà Sở địa chính thẩm định và thống nhất trình duyệt. Ngày 26/8/2001, gia đình bà T làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 191,4 m^2 theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất có phần thẩm định hồ sơ. Gia đình bà T, ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 795396 do UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 06/4/2004, bản đồ số 19, thửa số 138, diện tích đất ở lâu dài 191,4m^2 tại phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Trong quá trình làm thủ tục gia đình bà T đã đóng tiền hợp thức thêm phần diện tích đất dư ra (có biên lai thu tiền) và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.

Từ năm 1998, gia đình bà T, ông D đã xây nhà 1 phần trên diện tích đất trên và có xây tường rào giáp ranh giữa hai nhà ở phần phía trước giáp với đường và phía sau giáp với cống để ngăn cách mốc giới giữa nhà ông D và nhà bà C. Thời điểm đó nhà bà C cũng đã xây nhà kiên cố và xây hết phần đất của mình là 75,2m^2. Đến năm 2002 khi nhà nước cấp nước máy đến các hộ gia đình thì gia đình bà C sang nhà ông D xin để nhờ đường ống nước qua đất nhà ông D, T (phần giáp ranh giữa nhà ông bà D, T và nhà bà C). Phần khe đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông bà T, D.

Ngày 28/5/2021, tại Văn phòng công chứng V, bà T, ông D đã thống nhất và ký hợp đồng cho tặng cháu N Xuân L toàn bộ diện tích đất 191,4m^2 thuộc thửa 138, tờ bản đồ số 139, địa chỉ tổ 4A, phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì cấp theo Quyết định số 1864/QĐ - UB ngày 16/4/2004 trên. Trong quá trình làm hồ sơ thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Việt Trì đến đo đạc thẩm định thì xảy ra tranh chấp đất cụ thể là 15 cm khe đất giáp nhà bà Trần Thị C. Khe đất đó thuộc diện tích đất của gia đình bà T. Năm 2002, gia đình bà Trần Thị C sang nhà bà T xin đi nhờ đường ống nước máy sinh hoạt qua khe đất đó (Năm 2002 theo quy hoạch C của thành phố Việt Trì cấp nước sạch đến các hộ gia đình). Nhà bà T đã đồng ý cho đi nhờ vì tình làng nghĩa xóm nhưng khi Văn phòng đăng ký đất đai xuống thẩm định thì ông bà C N nói khe đất 15 cm thuộc diện tích đất nhà ông bà C. Sau đó bà T đã làm đơn khởi kiện ngày 08/10/2021 gửi Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì giải quyết vụ án tranh chấp khe đất giữa hai gia đình và trong đơn trình bày rõ là yêu cầu gia đình bà C tháo dỡ đường ống nước ra khỏi khu vực khuôn viên đất nhà bà T và trả lại phần diện tích đất đang tranh chấp cho gia đình bà T.

Sau khi được thông báo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc thì bà được biết khe đất theo hiện trạng giáp ranh giữa thửa đất 137 và thửa đất 138, tờ bản đồ số 19 của nhà bà C và nhà bà T, D có diện tích 4,3m^2. Bà khẳng định diện tích đất trên thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 19 thuộc quyền sử dụng của gia đình bà T, D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà T yêu cầu gia đình bà C phải trả cho gia đình bà diện tích đất 4,3m^2 trên và buộc gia đình bà C phải tháo dỡ đường nước máy sinh hoạt trên phần đất trên. Quan điểm của bà đại diện cho anh

L và ông D nhất trí với yêu cầu của bà T buộc gia đình bà C phải trả lại diện tích đất 4,3 m^2 và tháo dỡ toàn bộ đường nước máy sinh hoạt nằm trên diện tích đất 4,3 m^2 trên.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì, ông Trần Ngọc L:

Hộ ông N Xuân D được UBND tỉnh Phú Thọ giao hợp thức quyền sử dụng 161 m^2 đất ở tại khu vực phố S, phường T theo Quyết định số 1044/QĐ-UB ngày 23/5/1998 (giao hợp thức nhà thanh lý của Tổng công ty xây dựng Vĩnh Phú Hoàng Liên Sơn) và được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận QSD đất số **T 795306** ngày 16/4/2004 tại thửa đất số 138, tờ bản đồ số 19, diện tích 191,4m^2 đất ở, phần diện tích đất tăng thêm theo thực tế sử dụng được UBND Thành phố công nhận (hợp thức) là 30,4m^2. Hộ ông D thực hiện việc nộp tiền sử dụng đất theo quy định.

Hộ bà Trần Thị C được UBND thành phố V giao hợp thức quyền sử dụng tại khu vực Đường ngang khu vực đội 221 tại Quyết định số 877/QĐ-UB ngày 31/7/1990 (hộ bà C được giao cùng với 04 hộ khác) và được UBND thành phố Việt Trì cấp Giấy chứng nhận QSD đất số Đ 154221 ngày 19/8/2004 tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số 19, diện tích 75,2m^2 đất ở. Sau khi được giao đất bà C và 04 hộ có thỏa thuận do diện tích thừa ra 15cm chiều rộng cho hộ bà C sử dụng ngày 13/8/1990, Sau khi thỏa thuận bà C đã xây dựng nhà ở nhưng phần diện tích này bà không xây đến. Tại thời điểm cấp GCNQSD đất hộ bà Trần Thị C đã xây dựng nhà ở ổn định. Các hộ dân không có quyền thoả thuận phần diện tích đất thừa ra cho hộ bà C sử dụng mà thẩm quyền giao đất thuộc về nhà nước.

Theo bản vẽ trích đo hiện trạng sử dụng do Văn phòng dăng ký đất đai thực hiện, giữa 02 hộ có diện tích 4,3m^2 chưa sử dụng, phần diện tích này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông D, tuy nhiên trên thực tế lại có hệ thống đường ống cấp nước của hộ bà C. Diện tích trích đo cả 02 thửa đất đều tăng so với diện tích đã được cấp GCNQSD đất, hộ ông D tăng 0,4m^2, hộ bà C tăng 0,3m^2 là do sai số đo đạc.

Về hồ sơ cấp GCNQSD đất của hộ ông D và hộ bà C được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Nay, Nguyễn Thị Minh T khởi kiện yêu cầu gia đình bà Trần Thị C phải tháo dỡ đường ống nước sinh hoạt để trả lại diện tích đất là 4,3m^2 cho gia đình bà T, quan điểm của UBND thành phố V đề nghị Toà án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Hiện nay 02 hộ đang đề nghị Tòa án nhân dân giải quyết, ông đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì căn cứ các quy định hiện hành để xét xử theo quy định. Sau khi có bản án của Tòa, UBND Thành phố sẽ thực hiện các nội dung của bản án theo quy định của pháp luật.

*Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ; tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp; tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự vẫn

giữ nguyên quan điểm và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì có quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Vụ án được thụ lý đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng khoản 9 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm c khoản 1 điều 39, khoản 1 điều 147, khoản 1 điều 157, khoản 1 điều 158, khoản 1 điều 165, khoản 1 điều 166, khoản 1 điều 228, điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điều 164, điều 166, điều 175, điều 176 Bộ luật dân sự;

Áp dụng điều khoản 5 166, điều 170, khoản 1 điều 203 Luật đất đai 2013;

Áp dụng khoản 2 điều 26, điểm a khoản 2 điều 27 và điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T.

Buộc gia đình bà Trần Thị C, ông Nguyễn Tài N trả cho bà Nguyễn Thị Minh T, ông Ngô Xuân D diện tích đất 4,3m^2 có kích thước theo chỉ giới 3,4,9,10,3 (theo Bản trích đo địa chính kèm theo) thuộc thửa đất 138, tờ bản đồ số 19, địa chỉ thửa đất tại: tổ 4A, phố S, phường T, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Buộc gia đình bà Trần Thị C, ông Nguyễn Tài N phải tháo dỡ toàn bộ đường nước máy sinh hoạt nằm trên diện tích đất 4,3m^2 có kích thước theo chỉ giới 3,4,9,10,3 (theo Bản trích đo địa chính kèm theo) thuộc thửa đất 138, tờ bản đồ số 19, địa chỉ thửa đất tại: tổ 4A, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

2.Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Trần Thị C phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.028.000đ (Năm triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị Minh T đã tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.028.000đ (Năm triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng). Buộc bà Trần Thị C phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Minh T 5.028.000đ (Năm triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Minh T với bà Trần Thị C là tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Các đương sự có nơi cư trú tại phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và diện tích đất tranh chấp thuộc phường T, thành phố V nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì theo quy định tại khoản 9 điều 26, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên vụ án phải đưa ra xét xử theo thủ tục C.Tại phiên toà, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T; bị đơn bà Trần Thị C, người có quyền lợi, nghiã vụ liên quan anh Nguyễn Tài N và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông N Xuân D và anh N Xuân L là bà Phùng Thị Cẩm T đều có mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì, ông Nguyễn Tài N và anh Nguyễn Tài T đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2]. *Về nội dung vụ án*:

Về hồ sơ pháp lý đối với 2 thửa đất 137, thửa đất 138:

Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 19, diện tích 75,2m^2 tại phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ được Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 154291 ngày 19/8/2004 đứng tên hộ bà Trần Thị C theo Quyết định số 5124/QĐ-UB ngày 19/8/2004 của Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì. Nguồn gốc thửa đất trên là do Nhà nước cấp cho gia đình bà C theo Quyết định số 877-QĐ/UB ngày 31/7/1990 của Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì đồng ý duyệt giao đất hợp thức cho 05 hộ thuộc phường T. Sau đó gia đình bà C làm mọi thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định đối với thửa đất số 137, tờ bản đồ số 19 thuộc tổ 4A, phố S, phường T, thành phố Việt Trì.

Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 19, diện tích 191,4m^2 tại phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ được Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 795396 ngày 16/4/2004 đứng tên hộ ông Ngô Xuân D theo Quyết định số 1864/QĐ-UB ngày 16/4/2004 của Ủy ban nhân dân thành phố V. Nguồn gốc thửa đất trên là do Nhà nước cấp cho gia đình ông D theo Quyết định số 1044/QĐ-UB ngày 23/5/1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ quyết định cấp đất ở 161m^2 tại phố S, phường T, thành phố V, Phú Thọ. Sau đó gia đình ông D làm mọi thủ tục pháp lý và hợp thức để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ số 19 thuộc tổ 4A, phố S, phường T, thành phố V.

Về hiện trạng sử dụng đối với 2 thửa đất 137, thửa đất 138:

Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì hiện trạng thửa đất số 137, 138, tờ bản đồ số 19, địa chỉ thửa đất tại tổ 4A, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ do Văn phông đăng ký đất đai thành phố V tiến hành đo đạc tháng 12 /2022 được thể hiện như sau:

Thửa đất số 137, tờ bản đồ 19, địa chỉ thửa đất tại tổ 4A, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ có diện tích là 75,5 m^2 các cạnh có kích thước theo chỉ giới

1,2,3,10,1. Diện tích theo hiện trạng sử dụng đất tăng 0,3m^2 so với diện tích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số đo đạc.

Thửa đất số 138, tờ bản đồ 19, địa chỉ thửa đất tại tổ 4A, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ có diện tích là 191,8m^2 các cạnh có kích thước theo chỉ giới 4,5,6,7,8,9,4. Diện tích theo hiện trạng sử dụng đất tăng 0,4m^2 so với diện tích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số đo đạc.

Phần diện tích đất đang tranh chấp có diện tích là 4,3m^2 các cạnh có kích thước theo chỉ giới 3,4,9,10,3; trên phần diện tích đất đang tranh chấp có đường ống nước sạch sinh hoạt của hộ bà C là loại ống kẽm phi 15 được kéo từ sau đồng hồ đo nước chạy dọc theo phần đất đang tranh chấp giáp tường nhà bà C và đến hết chiều dài phần đất tranh chấp thì bám vào tường nhà chạy lên tầng 3 nhà bà C.

Sau khi Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V đo đạc tại thực địa bằng công nghệ số đối thửa đất số 137, thửa đất số 138, tờ bản đồ số 19 lồng ghép lên bản đồ địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vđang lưu giữ cho thấy: Phần diện tích đất 4,3m^2 có các cạnh theo chỉ giới đang tranh chấp là 1 phần của diện tích đất thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 19 tại phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông D.

Xét về quá trình sử dụng đối với 02 thửa đất 137, thửa đất 138:

Từ khi cấp đất gia đình bà C đã xây nhà từ năm 1990 theo đúng diện tích đất được giao. Đến năm 2002, Công ty cấp nước Phú Thọ cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân và gia đình bà C có ký Hợp đồng cung cấp tiêu thụ nước máy với Công ty vào ngày 09/7/2002. Sau đó Công ty và gia đình có kéo đường nước sinh hoạt bằng ống kẽm phi 15 chạy kéo dài dọc theo tường nhà nằm trên phần đất rộng 15cm tiếp giáp giữa gia đình nhà bà C và gia đình ông D. Từ khi lắp đường nước đến tháng 6/2021 giữa hai gia đình không xảy ra tranh chấp gì.

Năm 1998, gia đình ông D làm nhà tạm có để lại một khe đất rộng 0,15 mét giáp nhà bà C để mở cửa sổ và cửa ra vào cho thoáng và có xây luôn một bức tường đằng trước ngăn cách.

Xét về nguồn gốc, hồ sơ địa chính và quá trình sử dụng đất, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà T buộc gia đình bà C phải trả lại diện tích đất 4,3m^2 thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 19, địa chỉ thửa đất: Phố S, phường T, thành phố V là có căn cứ pháp lý nên cần chấp nhận. Bởi vì Nhà nước đã công nhận quyền sử dụng diện tích đất 4,3m^2 cho hộ ông D, còn việc gia đình bà C cho rằng năm 1990 khi Nhà nước quyết định giao đất cho 5 hộ gia đình ở phường Thọ Sơn trong đó có hộ bà Trần Thị C. Khi tiến hành giao đất trên thực địa tính lấy mốc điểm đầu là lắp máy số 3 điểm cuối nhà cấp bốn tập thể của nhà bà T D mua lại, mỗi nhà được cấp là 5 mét chiều rộng và sâu 15 mét = 75 m^2/hộ thì thừa ra 15 cm. Năm hộ đồng ý bằng văn bản để lại cho gia đình bà C sử dụng và sau này gia đình bà C đã lắp đường nước máy sinh hoạt là không có căn cứ pháp lý. Bởi lẽ, các hộ dân được Nhà nước giao đất như hộ bà C không có thẩm quyền thỏa thuận việc để lại phần khe đất thừa cho hộ bà C mà thẩm quyền giao đất thuộc về cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mặt khác, khi nhà nước có chủ trương yêu cầu các hộ dân kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trong đó có hộ

bà C và hộ ông D, hộ bà C đã kê khai phần diện tích đất được cấp và không kê khai để được hợp thức phần diện tích đất là khe đất 15 cm giữa hộ bà C và hộ ông D được thể hiện qua lời trình bày của bà C, ông N và anh N. Ngược lại hộ ông D đã tiến hành kê khai phần diện tích đất được cấp đồng thời đã tiến hành kê khai để hợp thức thêm diên tích đất vào phần diện tích đất gia đình ông đang sử dụng nên Ủy ban nhân dân thành phố V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà C và hộ ông D theo đúng trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến tháng 6/2021 giữa hộ bà C và ông D không tranh chấp gì về mốc giới. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của gia đình bà C là chia đôi diện tích 4,3m^2 đất đang tranh chấp.

Bà T yêu cầu gia đình bà C tháo dỡ đường nước máy sinh hoạt để trả lại diện tích đất 4,3m^2 cho gia đình bà. Xét yêu cầu của bà T, Hội đồng xét xử nhận định: Năm 2002, Nhà nước có chủ trương cấp nước máy đến các hộ gia đình tại thành phố V, trong đó có gia đình nhà bà C và bà T. Ngày 09/7/2002 gia đình bà C có ký Hợp đồng với Công ty cổ phần cấp nước Phú Thọ. Sau đó Công ty và gia đình bà C có kéo đường nước sinh hoạt bằng ống kẽm phi 15 chạy kéo dài dọc hết chiều dài phần đất tranh chấp giáp tường nhà bà C sau đó chạy theo tường nhà bà C lên tầng ba. Từ khi lắp đường nước dến tháng 6/2021 giữa hai gia đình không xảy ra tranh chấp gì đối với phần đất thừa 15cm tiếp giáp mặt đường. Do nhận định ở phần trên phần diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình bà T. Mặc dù gia đình bà C đã kéo đường nước năm 2002 nhưng chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được diễn ra trong nhiều năm, từ năm 2001 các hộ đã làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất và đến năm 2004 cấp hộ mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc làm đường nước của gia đình bà C sau thời điểm đăng ký làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác đường nước máy sinh hoạt đi qua phần diện tích đất tranh chấp chỉ phục vụ nhu cầu sinh hoạt của gia đình bà C, gia đình bà C có nhiều chỗ đặt đường nước sạch sinh hoạt nằm trên phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của gia đình bà. Việc di chuyển đường nước sạch sinh hoạt của gia đình bà C không ảnh hưởng lớn đến quá trình sử dụng nước sạch sinh hoạt của gia đình bà.

Như vậy, có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu gia đình bà C phải tháo dỡ đường nước máy sinh hoạt nằm trên diện tích đất 4,3m^2 để trả lại diện tích đất trên cho gia đình bà T.

[3]. *Về chi phí thẩm định và định giá tài sản*:

Tổng chi phí xem xét, đo đạc và định giá tài sản của vụ án là là 5.028.000đ (Năm triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng). Nguyên đơn bà T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.028.000đ (Năm triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng). Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà C phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản. Do bà T đã nộp tạm ứng nên cần buộc bà C trả lại chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho bà T.

[4]. *Về án phí*:

Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà C phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nhưng bà C là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm c khoản 1 điều 39, khoản 1 điều 147, khoản 1 điều 157, khoản 1 điều 158, khoản 1 điều 165, khoản 1 điều 166, khoản 1 điều 228, điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điều 164, điều 166, điều 175, điều 176; điều 357 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 5 điều 166, điều 170, khoản 1 điều 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ khoản 2 điều 26, điểm a khoản 2 điều 27 và điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1.Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T.

Buộc gia đình bà Trần Thị C, ông Nguyễn Tài N trả cho bà Nguyễn Thị Minh T, ông Ngô Xuân D diện tích đất 4,3m^2 có kích thước theo chỉ giới 3,4,9,10,3 (theo Bản trích đo địa chính kèm theo) thuộc thửa đất 138, tờ bản đồ số 19, địa chỉ thửa đất tại: tổ 4A, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Buộc gia đình bà Trần Thị C, ông Nguyễn Tài N phải tháo dỡ toàn bộ đường nước máy sinh hoạt nằm trên diện tích đất 4,3m^2 có kích thước theo chỉ giới 3,4,9,10,3 (theo Bản trích đo địa chính kèm theo) thuộc thửa đất 138, tờ bản đồ số 19, địa chỉ thửa đất tại: tổ 4A, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

2.Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Trần Thị C phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.028.000đ (Năm triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị Minh T đã tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.028.000đ (Năm triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng). Buộc bà Trần Thị C phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Minh T 5.028.000đ (Năm triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong, bà C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị C.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Việt Trì;
- Chi cục THADS thành phố Việt Trì;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Hà Thu Hiền